

Bảng cân đối kế toán
Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (30/06/2018)	Số đầu kỳ (01/01/2018)
Tài sản	A		
A. Tài sản ngắn hạn	100	11 370 828 172	110 065 462 862
I. Tiền và tương đương tiền	110	8 960 815 482	2 288 138 567
1. Tiền	111	8 960 815 482	2 288 138 567
2. Tương đương tiền	112		
2a. Tiền gửi kỳ hạn	11A		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1 833 370 000	99 915 265 108
1. Đầu tư ngắn hạn	121	2 109 951 250	100 139 907 858
1a. Đầu tư ngắn hạn (121)	12A	2 109 951 250	16 139 907 858
1b. Đầu tư ngắn hạn khác	12B		84 000 000 000
+ Tiền gửi kỳ hạn > 03 tháng	12E		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	- 276 581 250	- 224 642 750
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	490 033 192	7 804 248 015
1. Phải thu khách hàng	131		1 000 000
2. Trả trước cho người bán	132		22 750 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	426 699 859	331 389 679
5. Các khoản phải thu khác	135	63 333 333	7 449 108 336
5a. Phải thu khác 1388	13A	63 333 333	7 449 108 336
5b. Phải thu 141	13B		
5c. Phải trả khác 338	13B		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		
IV. Hàng tồn kho	140		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	86 609 498	57 811 172
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	58 609 498	57 811 172
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	28 000 000	
B. Tài sản dài hạn	200	119 929 692 604	15 031 856 447
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	214		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215		
II. Tài sản cố định	220	46 183 334	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	46 183 334	
- Nguyên giá	222	48 900 000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	- 2 716 666	
2. Tài sản cố định cho thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228	80 000 000	80 000 000



Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (30/06/2018)	Số đầu kỳ (01/01/2018)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	- 80 000 000	- 80 000 000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	119 807 143 881	14 962 643 881
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	253	121 318 984 324	16 468 984 324
Bất động sản đầu tư	25A		
- Cổ phiếu	25B	16 318 984 324	11 468 984 324
- Trái phiếu	25C	100 000 000 000	
- Đầu tư dài hạn khác	25D	5 000 000 000	5 000 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254	-1 511 840 443	-1 506 340 443
IV. Tài sản dài hạn khác	260	76 365 389	69 212 566
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	51 365 389	44 212 566
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	263	25 000 000	25 000 000
4. Các khoản ký quỹ, ký cược	264		
Tổng tài sản	220	131 300 520 776	125 097 319 309
Nguồn vốn	B		
A. Nợ phải trả	300	2 122 090 778	1 165 462 537
I. Nợ ngắn hạn	310	2 122 090 778	1 165 462 537
1. Vay ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312	23 100 000	67 037 342
3. Người mua trả tiền trước	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	1 524 123 245	799 247 916
5. Phải trả người lao động	315	260 506 900	187 891 667
6. Chi phí phải trả	316	8 874 700	45 501 500
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	305 485 933	65 784 112
9. Dự phòng ngắn hạn phải trả	320		
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400	129 178 429 998	123 931 856 772
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410	120 000 000 000	120 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		

12 - C.
CÔNG TY
CỔ PHẦN
LÝ QUÝ ĐÀU
NG KHOÁ
N BÌNH
ĐÀ - TP.

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (30/06/2018)	Số đầu kỳ (01/01/2018)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	121 800 000	121 800 000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	9 056 629 998	3 810 056 772
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	430	131 300 520 776	125 097 319 309
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1 125 185 563	1 125 185 563
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác		106 467 096	603 354 286
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		217 141 477 700	304 304 392 400
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác			1 475 000 000
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		357 072 112	263 379 341

Người lập biểu



Phùng Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Phùng Thị Minh Thu

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Tổng giám đốc



Lê Việt Hà



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm trước
1. Doanh thu	2	3	902 697 781	615 453 816	1 888 004 682	1 352 188 926	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	01	18					
3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)	02		902 697 781	615 453 816	1 888 004 682	1 352 188 926	
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	18	134 160 565	39 542 294	174 378 989	127 551 479	
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20	19	768 537 216	575 911 522	1 713 625 693	1 224 637 447	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	10 830 028 753	2 218 709 345	14 075 129 857	4 130 793 143	
7. Chi phí tài chính	22	21	6 238 397 655	- 271 745 583	6 137 777 039	736 978 019	
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	1 647 471 135	1 491 240 470	3 074 011 979	2 878 136 987	
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25)	30		3 712 697 179	1 575 125 980	6 576 966 532	1 740 315 584	
10. Thu nhập khác	31			436 363 636		436 363 636	
11. Chi phí khác	32						
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			436 363 636		436 363 636	
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3 712 697 179	2 011 489 616	6 576 966 532	2 176 679 220	
14. Thuế TNDN hiện hành	51	23	1 330 393 306	428 492 992	1 330 393 306	428 492 992	
15. Thuế TNDN hoãn lại	52						
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2 382 303 873	1 582 996 624	5 246 573 226	1 748 186 228	
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70	24	198.53	131.92	437.21	145.68	



Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Phùng Thị Minh Thu

Người lập biểu

(Handwritten signature)

Phùng Thị Minh Thu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo Phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		26 992 795 002	4 054 321 660
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-28 053 295 126	-4 198 036 434
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-1 471 139 495	-1 914 702 600
4. Tiền trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		- 641 576 858	- 276 287 741
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		- 281 053 576	- 628 654 417
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-3 454 270 053	-2 963 359 532
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	2			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các TS dài hạn khác	21		- 48 900 000	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			480 000 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-104 850 000 000	-5 026 399 540
6. Tiền thu hồi vốn góp đầu tư vào đơn vị khác	26		107 633 700 000	5 000 000 000
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7 392 146 968	231 293 125
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10 126 946 968	684 893 585
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	3			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32			
3. Tiền đi vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6 672 676 915	-2 278 465 947
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2 288 138 567	5 520 369 130
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+70)	70		8 960 815 482	3 241 903 183

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phùng Thị Minh Thu

Phùng Thị Minh Thu

Lê Việt Hà



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán An Bình
Tầng 12, tòa nhà Geleximco 36 Hoàng Cầu, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU QUÝ 2 NĂM 2018

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm nay		Năm trước		Năm nay		Năm trước	
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120,000,000,000	120,000,000,000	-	-	-	-	120,000,000,000	120,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ (*)									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển		121,800,000	121,800,000					121,800,000	121,800,000
8. Quỹ dự phòng tài chính									
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(36,090,366)	6,674,326,125	1,582,996,624	-	2,382,303,873	-	1,546,906,258	9,056,629,998
10. Lợi nhuận chưa phân phối		120,085,709,634	126,796,126,125	1,582,996,624	-	2,382,303,873	-	121,668,706,258	129,178,429,998
Cộng									

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Người lập biểu



Phùng Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Phùng Thị Minh Thu



Lê Việt Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (*)
QUÝ 2 NĂM 2018

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán An Bình ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 12/UBCK-GPHĐQLQ do Chủ tịch UNCK NN cấp ngày 28/12/2006; Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC-UBCK ngày 29/12/2010; Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC-UBCK ngày 01/08/2011; Giấy phép điều chỉnh số 43/GPĐC-UBCK ngày 30/07/2012; Giấy phép điều chỉnh số 26/GPĐC-UBCK ngày 20/08/2013; Giấy phép điều chỉnh số 18/UBCK-GPĐC ngày 29/12/2014; Giấy phép điều chỉnh số 33/UBCK-GPĐC ngày 23/12/2015; Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 22/02/2016.

2- Lĩnh vực hoạt động:

Lĩnh vực hoạt động của Công ty là chứng khoán

3- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý quỹ đầu tư, Quản lý danh mục đầu tư, Tư vấn đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật hiện hành.

4- Tổng số nhân viên

Công ty có tổng số nhân viên là 10 người

Trong đó:

- Nhân viên quản lý : 01
- Tuyển dụng mới : 01
- Chuyển công tác : 02
- Kỹ luật : 0

5- Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong kỳ báo cáo:

II – KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III – Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC. Các quy định của Thông tư này được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày báo cáo tài chính từ năm 2015 trở đi. Tuy nhiên, Bộ Tài chính chưa ban hành các hướng dẫn thay thế cho Thông tư 125/2011/TT-BTC. Do vậy Công ty vẫn áp dụng các quy định tại Thông tư 12/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán đối với Công ty quản lý quỹ ban hành theo *Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính*

3- Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ nhật ký chung

IV- Chính sách kế toán áp dụng

1 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản, khả năng chuyển đổi thành thành một lượng tiền xác định và ít nhiều rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị trong việc chuyển đổi của các khoản này.

2 - Phương pháp ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo phương pháp giá gốc



TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ hữu hình được xác định theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Quyết định số 206/203/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm

3 - Phương pháp kế toán các khoản đầu tư chứng khoán

- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị các loại công cụ, dụng cụ phân bổ dần các khoản chi phí trả trước hoạt động phục vụ cho việc thành lập doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước có tác dụng trong nhiều kỳ kinh doanh. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định kế toán hiện hành phù hợp với thời gian tham gia vào quá trình kinh doanh và tạo ra doanh thu nhưng không quá 3 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Nguyên tắc trích lập các dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập cho từng loại chứng khoán Công ty nắm giữ đến thời điểm lập báo cáo và có giá trị giảm so với giá trị sổ sách. Mức trích lập là phần chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và xác định khả năng chắc chắn thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ: được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi Hợp đồng Quản lý danh mục, Hợp đồng tư vấn đầu tư chứng khoán được ký kết, các điều khoản của hợp đồng được các bên thực hiện và khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: hoạt động tư doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được bằng chứng về giao dịch chứng khoán thành công và được phản ánh theo giá trị thu về tăng thêm so với giá vốn của chứng khoán đầu tư đem bán.

- Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

11- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Kỳ báo cáo	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	9 973 400	3 075 200

- Tiền gửi ngân hàng	8 950 842 082	2 285 063 367
- Đầu tư tài chính khác		
Cộng	8 960 815 482	2 288 138 567

Đơn vị tính: VND

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Kỳ báo cáo		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (bị giảm giá/rủi ro)	90 000	1 352 081 250	90 000	1 430 642 750
+ CP Tổng Công ty phát triển đô thị Kinh Bắc (KBC)	90 000	1 352 081 250	90 000	1 430 642 750
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (*) (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)				
- Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)				
- Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)				
-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn +CP Tổng Công ty phát triển đô thị Kinh Bắc (KBC)		(276 581 250)		(224 642 750)
Tổng cộng	90 000	1 075 500 000	90 000	1 206 000 000

Đơn vị tính: VND

3. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ	Kỳ báo cáo	Đầu năm
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	69 627 747	68 010 338
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	357 072 112	263 379 341
- Phải thu phí thường hoạt động		
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác (Tự doanh)		
Cộng	426 699 859	331 389 679

Đơn vị tính: VND

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Kỳ báo cáo	Đầu năm
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý		
- Phải thu về cổ tức, trái tức, lãi TG và lợi nhuận được chia	63 333 333	7 449 108 336
- Phải thu khác		
Cộng	63 333 333	7 449 108 336

Đơn vị tính: VND

5. Thuế và các khoản phải thu của NN	Kỳ báo cáo	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
.....		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
Cộng		

Đơn vị tính: VND

6. Các khoản phải thu dài hạn khác	Kỳ báo cáo	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	25 000 000	25 000 000
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	25 000 000	25 000 000

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH		48 900 000			48 900 000
Số dư đầu Kỳ báo cáo		0			0
- Mua trong năm		48 900 000			48 900 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối Kỳ báo cáo		48 900 000			48 900 000
Giá trị hao mòn lũy kế		2 716 666			2 716 666
Số dư đầu Kỳ báo cáo		0			0
- Khấu hao trong năm		2 716 666			2 716 666
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối Kỳ báo cáo		2 716 666	-		2 716 666

Giá trị còn lại của TSCĐ HH		46 183 334			46 183 334
- Tại ngày đầu Kỳ báo cáo			-		
- Tại ngày cuối Kỳ báo cáo		46 183 334	-		46 183 334

- Giá trị còn lại Kỳ báo cáo của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ Kỳ báo cáo đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ Kỳ báo cáo chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			80 000 000			80 000 000
Số dư đầu Kỳ báo cáo			80 000 000			80 000 000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối Kỳ báo cáo			80 000 000			80 000 000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu Kỳ báo cáo			80 000 000			80 000 000
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối Kỳ báo cáo			80 000 000			80 000 000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						

- Tại ngày đầu Kỳ báo cáo				-			-
- Tại ngày cuối Kỳ báo cáo				-			-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ đầu tư	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con (Chi tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)	-	-	-	-	-
b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)	-	-	-	-	-
c- Đầu tư dài hạn khác	-	1 143 527	121 318 984 324	658 427	16 468 984 324
- Đầu tư cổ phiếu	-	1 143 427	16 318 984 324	658 427	11 468 984 324
- ABB		405 827	5 588 443 881	405 827	5 588 443 881
- DVS		22 100	221 000 000	22 100	221 000 000
- TRT		124 900	1 798 560 000	124 900	1 798 560 000
- TTN		79 600	1 260 980 443	79 600	1 260 980 443
- ABSC		26 000	2 600 000 000	26 000	2 600 000 000
- MTL		485 000	4 850 000 000		
- Đầu tư trái phiếu	-	100	100 000 000 000		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-	-
- Đầu tư chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-
- Đầu tư chứng khoán khác	-	-	-	-	-
- Đầu tư dài hạn khác: Quỹ Thành viên: Quỹ Đầu tư Năng lượng và Hạ Tầng An Bình (ABEIF)			5 000 000 000		5 000 000 000
d- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		214 392	(1 511 840 443)	214 392	(1 506 340 443)
- TTN		79 600	(783 380 443)	79 600	(902 780 443)
- TRT		124 900	(674 460 000)	124 900	(549 560 000)
- ABEIF		500 000	(54 000 000)	500 000	(54 000 000)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ báo cáo	Đầu năm
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	51 365 389	44 212 566

Cộng	51 365 389	44 212 566
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Kỳ báo cáo	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		1 415 000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 330 393 306	641 576 858
- Thuế thu nhập cá nhân	193 729 939	156 256 058
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1 524 123 245	799 247 916
12 - Chi phí phải trả	Kỳ báo cáo	Đầu năm
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí phải trả khác	8 874 700	45 501 500
Cộng	8 874 700	45 501 500
13 – Các khoản phải trả phải nộp khác	Kỳ báo cáo	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	53 142 295	45 842 405
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	252 343 638	19 941 707
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
Cộng	305 485 933	65 784 112

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VND)

14. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	211 600 844	50 351 974
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	654 295 119	531 684 795
- Doanh thu từ phí thưởng hoạt động		
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
- Doanh thu khác	36 801 818	33 417 047
Cộng	902 697 781	615 453 816
15. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) (chi tiết các khoản giảm trừ DT)		
16. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
- Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK		
- Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư	134 160 565	39 542 294
- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác		
- Giá vốn hàng bán		
Cộng	134 160 565	39 542 294
17. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền gửi	2 852 028	2 121 067
- Lãi đầu tư tài chính	10 827 176 725	2 032 374 018
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		184 214 260
- Lãi Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	10 830 028 753	2 218 709 345
18. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền vay		
- Hoàn nhập/ Trích lập Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	205 600 000	(276 987 235)
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài	6 000 000 000	

hạn		
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
- Chi phí tài chính khác	32 797 655	5 241 652
Cộng	6 238 397 655	(271 745 583)

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành: 1 330 393 306 đ
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các Kỳ này năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay :
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: **1 330 393 306 đ**

20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:
- Chi phí:
- Lãi (Lỗ):
- Cộng:

4. Những thông tin khác. (3)

Người lập biểu



Phùng Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Phùng Thị Minh Thu

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2018

Tổng giám đốc



Lê Việt Hà